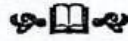


BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI



ĐỀ ÁN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2025

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 228/QĐ-ĐHTM ngày 25 tháng 02 năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Thương mại)*

Hà Nội - 2025

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Đề án tuyển sinh đại học năm 2025

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18/6/2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/06/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành giáo dục mầm non;

Căn cứ Nghị quyết số 138/NQ-HĐT ngày 22/4/2024 của Hội đồng trường Trường Đại học Thương mại về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Thương mại;

Căn cứ Quyết định số 55/QĐ-ĐHTM ngày 12/01/2023 của Hiệu trưởng ban hành Quy chế tuyển sinh đại học của Trường Đại học Thương mại;

Căn cứ kết luận của Hội đồng tuyển sinh đại học chính quy, từ xa năm 2025 của Trường đại học Thương mại tại cuộc họp ngày 21/02/2025 thông qua Đề án tuyển sinh đại học năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 159/NQ-HĐT ngày 24/02/2025 của Hội đồng Trường về việc thông qua Đề án tuyển sinh đại học năm 2025 của Trường đại học Thương mại;

Theo đề nghị của Trường phòng Truyền thông và Tuyển sinh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Đề án tuyển sinh đại học năm 2025 của Trường Đại học Thương mại.

Điều 2. Đề án được cập nhật, điều chỉnh, bổ sung (nếu có) và công bố trước khi thí sinh đăng ký xét tuyển đúng thời hạn theo quy chế tuyển sinh hiện hành.

Điều 3. Hội đồng tuyển sinh đại học chính quy năm 2025, các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ GD&ĐT (để báo cáo);
- ĐU, HĐT (để báo cáo);
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TT&TS.

**HIỆU TRƯỞNG**
PGS.TS Nguyễn Hoàng

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2025

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 228/QĐ-ĐHTM ngày 25 tháng 02 năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Thương mại)*

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên trường

Tên tiếng Việt: **Trường Đại học Thương mại**

Tên tiếng Anh: **Thuongmai University (TMU)**

2. Mã trường: TMU

3. Địa chỉ

- Trụ sở chính: số 79 đường Hồ Tùng Mậu, phường Mai Dịch, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.
- Cơ sở Hà Nam: đường Lý Thường Kiệt, phường Lê Hồng Phong, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.

4. Địa chỉ cổng thông tin điện tử của Trường

<https://tmu.edu.vn>

5. Địa chỉ các mạng xã hội của Trường:

Fanpage Trường Đại học Thương mại:

<https://www.facebook.com/thuongmaiuniversity>

Fanpage Tuyển sinh Trường Đại học Thương mại:

<https://www.facebook.com/tuyensinhdhtm>

Zalo Tuyển sinh Trường Đại học Thương mại:

<https://zalo.me/daihocthuongmai68>

Group K61 - Trường Đại học Thương mại (2025 - 2029):

<https://www.facebook.com/groups/tmuk61>

Youtube: <https://www.youtube.com/@ThuongmaiUniversityOfficial>

Instagram: <https://www.instagram.com/thuongmaiuniversity>

Tiktok: <https://www.tiktok.com/@thuongmai.university>

6. Số điện thoại, email liên hệ tuyển sinh:

Điện thoại: 0857.288.882, 082.352.6868 (zalo)

Email: tuyensinh@tmu.edu.vn

7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của CSĐT: [Báo cáo tình hình việc làm sinh viên tốt nghiệp năm 2023 | Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục | \[khaothi.tmu.edu.vn\]\(http://khaothi.tmu.edu.vn\)](#)

Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp được xác định theo từng nhóm ngành, ngành đào tạo, được khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh, đối tượng khảo sát là sinh viên đã tốt nghiệp ở năm trước cách năm tuyển sinh một năm.

STT	Lĩnh vực / Ngành đào tạo	Mã ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm (%)
1	Kinh doanh và quản lý		2475	2626	3090	98.99
1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	525	532	489	98.20
1.2	Marketing	7340115	375	428	541	100.00
1.3	Kinh doanh quốc tế	7340120	200	204	176	99.42
1.4	Thương mại điện tử	7340122	200	283	332	100.00
1.5	Tài chính - Ngân hàng	7340201	350	302	312	96.15
1.6	Kế toán	7340301	325	369	444	99.68
1.7	Kiểm toán	7340302	100	134	108	95.40
1.8	Quản trị nhân lực	7340404	250	255	345	98.35
1.9	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	150	119	343	100.00
2	Pháp luật		200	106	138	97.94
2.1	Luật kinh tế	7380107	200	106	138	97.94
3	Công nghệ kỹ thuật		100	121	78	97.14
3.1	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	7510605	100	121	78	97.14
4	Nhân văn		250	269	254	100.00
4.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	250	269	254	100.00
5	Khoa học xã hội và hành vi		375	366	383	99.31
5.1	Kinh tế	7310101	275	253	288	99.04
5.2	Kinh tế quốc tế	7310106	100	113	95	100.00
6	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân		400	360	619	100.00
6.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	200	155	269	100.00
6.2	Quản trị khách sạn	7810201	200	205	350	100.00
Tổng			3800	3848	4562	99.14

Ghi chú: Tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp (khảo sát thực hiện năm 2024 đối với SV tốt nghiệp năm 2023).

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy năm 2023 và 2024

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh đại học chính quy năm 2023 và 2024 trên trang thông tin điện tử của Trường:

- Đề án tuyển sinh đại học năm 2024: <https://tuyensinh.tmu.edu.vn/tin-tuc/de-an-tuyen-sinh-dai-hoc-2024-24021>

- Đề án tuyển sinh đại học năm 2023: <https://tuyensinh.tmu.edu.vn/tin-tuc/de-an-tuyen-sinh-dai-hoc-chinh-quy-2023-22299>

8.1. Phương thức tuyển sinh năm 2023 và 2024

Trường tuyển sinh theo các phương thức:

(1) Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và quy định của Trường (phương thức 301);

(2) Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT theo từng tổ hợp bài thi/môn thi (phương thức 100);

(3) Xét tuyển theo kết quả học tập cấp THPT của thí sinh học 3 năm (lớp 10, 11, 12) tại trường THPT chuyên toàn quốc/trường THPT trọng điểm quốc gia theo từng tổ hợp môn xét tuyển (phương thức 200);

(4) Xét tuyển theo kết quả thi đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia (ĐHQG) Hà Nội tổ chức (phương thức 402a);

(5) Xét tuyển theo kết quả thi đánh giá tư duy do Đại học Bách Khoa (ĐHBK) Hà Nội tổ chức (phương thức 402b);

(6) Xét tuyển kết hợp chứng chỉ quốc tế còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký xét tuyển với kết quả thi tốt nghiệp THPT (phương thức 409);

(7) Xét tuyển kết hợp chứng chỉ quốc tế còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký xét tuyển với kết quả học tập cấp THPT (phương thức 410);

(8) Xét tuyển kết hợp giải Học sinh giỏi (HSG) với kết quả thi tốt nghiệp THPT (phương thức 500).

8.2. Điểm trúng tuyển năm 2023 và 2024

8.2.1. Điểm trúng tuyển năm 2023

TT	Nhóm ngành/ngành/chương trình đào tạo	Tổ hợp xét tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển theo phương thức						
					100	200	402a	402b	409	410	500
1	Quản trị kinh doanh (Quản trị kinh doanh)	A00; A01; D01; D07	300	234	26.50	26.50	20.00	18.00	22.00	23.00	23.00

TT	Nhóm ngành/ngành/chương trình đào tạo	Tổ hợp xét tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển theo phương thức						
					100	200	402a	402b	409	410	500
2	Quản trị kinh doanh (Quản trị kinh doanh - Chương trình chất lượng cao)	A01; D01; D07	100	136	25.00	25.00	17.50	18.00	20.00	21.50	21.00
3	Quản trị kinh doanh (Khởi nghiệp và phát triển kinh doanh)	A00; A01; D01; D07	70	81	26.30	25.50	18.00	18.00	20.00	21.50	21.00
4	Marketing (Marketing thương mại)	A00; A01; D01; D07	200	181	27.00	27.00	20.50	19.00	23.50	24.00	25.00
5	Marketing (Quản trị thương hiệu)	A00; A01; D01; D07	170	152	26.80	26.50	20.50	18.00	22.00	23.00	24.00
6	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng (Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng)	A00; A01; D01; D07	200	178	26.80	27.50	21.00	19.50	24.50	25.00	25.00
7	Kế toán (Kế toán doanh nghiệp)	A00; A01; D01; D07	180	176	25.90	26.50	20.00	18.00	22.00	23.00	22.00
8	Kế toán (Kế toán doanh nghiệp - chương trình chất lượng cao)	A01; D01; D07	100	100	24.00	25.00	17.50	18.00	20.00	21.50	21.00
9	Kế toán (Kế toán công)	A00; A01; D01; D07	90	88	25.80	26.00	18.00	18.00	20.00	21.50	21.00
10	Kiểm toán (Kiểm toán)	A00; A01; D01; D07	100	97	26.20	26.50	20.50	18.00	22.50	24.00	22.00
11	Kinh doanh quốc tế (Thương mại quốc tế)	A00; A01; D01; D07	150	149	27.00	26.50	20.50	18.00	23.50	24.00	24.00
12	Kinh tế quốc tế (Kinh tế quốc tế)	A00; A01; D01; D07	130	106	26.70	26.50	20.50	18.00	23.00	24.00	24.00
13	Kinh tế (Quản lý kinh tế)	A00; A01; D01; D07	300	297	25.70	25.00	19.00	18.00	20.00	21.50	21.00
14	Tài chính - Ngân hàng (Tài chính - Ngân hàng thương mại)	A00; A01; D01; D07	190	180	25.90	26.50	20.00	18.00	21.00	23.00	22.00
15	Tài chính - Ngân hàng (Tài chính - Ngân hàng thương mại - chương trình chất lượng cao)	A01; D01; D07	100	139	24.50	25.00	17.50	18.00	20.00	21.50	21.00
16	Tài chính - Ngân hàng (Tài chính công)	A00; A01; D01; D07	100	91	25.70	26.00	18.00	18.00	20.00	21.50	21.00
17	Thương mại điện tử (Quản trị Thương mại điện tử)	A00; A01; D01; D07	270	283	26.70	27.00	21.00	19.00	24.00	24.50	24.50
18	Ngôn ngữ Anh (Tiếng Anh thương mại)	A01; D01; D07	250	268	25.80	26.00	19.00	18.00	22.00	23.00	22.50

TT	Nhóm ngành/ngành/chương trình đào tạo	Tổ hợp xét tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển theo phương thức						
					100	200	402a	402b	409	410	500
19	Luật kinh tế (Luật kinh tế)	A00; A01; D01; D07	125	114	25.70	26.00	19.00	18.00	21.00	22.50	21.00
20	Quản trị kinh doanh (Tiếng Pháp thương mại)	A00; A01; D01; D03	75	63	24.50	25.00	17.50	18.00	20.00	21.50	21.00
21	Ngôn ngữ Trung Quốc (Tiếng Trung thương mại)	A00; A01; D01; D04	150	207	26.90	26.50	19.50	18.00	21.50	22.50	22.00
22	Hệ thống thông tin quản lý (Quản trị Hệ thống thông tin)	A00; A01; D01; D07	150	192	26.00	25.00	18.50	18.00	20.00	21.50	21.00
23	Quản trị nhân lực (Quản trị nhân lực doanh nghiệp)	A00; A01; D01; D07	220	228	25.90	26.50	19.50	18.00	20.00	21.50	21.00
24	Quản trị khách sạn (Quản trị khách sạn - Chương trình định hướng nghề nghiệp)	A00; A01; D01; D07	150	74	24.50	25.50	18.00	18.00	20.00	21.50	21.00
25	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành - Chương trình định hướng nghề nghiệp)	A00; A01; D01; D07	80	82	24.50	25.00	18.00	18.00	20.00	21.50	21.00
26	Hệ thống thông tin quản lý (Quản trị Hệ thống thông tin - Chương trình định hướng nghề nghiệp)	A00; A01; D01; D07	100	80	25.30	25.00	17.50	18.00	20.00	21.50	21.00
27	Quản trị nhân lực (Quản trị nhân lực doanh nghiệp - chương trình chất lượng cao)	A01; D01; D07	100	78	24.00	25.50	17.50	18.00	20.00	21.50	21.00
28	Marketing (Marketing số)	A00; A01; D01; D07	100	96	27.00	26.50	20.50	18.00	23.50	25.00	23.00
29	Luật kinh tế (Luật Thương mại quốc tế)	A00; A01; D01; D07	60	65	25.60	25.00	18.00	18.00	20.00	22.00	21.00
30	Kế toán (Kế toán doanh nghiệp - chương trình tích hợp chứng chỉ quốc tế (ICAEW CFAB))	A00; A01; D01; D07	60	45	24.00	25.00	17.50	18.00	20.00	21.50	21.00
31	Quản trị khách sạn (Quản trị khách sạn)	A00; A01; D01; D07	100	143	24.50	25.00	18.00	18.00	20.00	21.50	21.00
32	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành)	A00; A01; D01; D07	50	48	25.60	25.50	18.00	18.00	20.00	21.50	21.00

TT	Nhóm ngành/ngành/chương trình đào tạo	Tổ hợp xét tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển theo phương thức						
					100	200	402a	402b	409	410	500
33	Kinh tế số (Phân tích kinh doanh trong môi trường số)	A00; A01; D01; D07	80	86	25.80	25.00	18.50	18.00	20.00	21.50	21.00
34	Quản trị khách sạn (Quản trị khách sạn - chương trình chất lượng cao)	A01; D01; D07	100	23	24.00	25.00	17.50	18.00	20.00	21.50	21.00
35	Marketing (Marketing thương mại - chương trình chất lượng cao)	A01; D01; D07	100	131	25.50	25.00	17.50	18.00	21.50	21.50	21.00
36	Kinh doanh quốc tế (Thương mại quốc tế - chương trình chất lượng cao)	A01; D01; D07	100	100	25.45	25.00	17.50	18.00	21.50	21.50	21.00
Tổng			4900	4791							

8.2.2. Điểm trúng tuyển năm 2024

TT	Nhóm ngành/ngành/chương trình đào tạo	Tổ hợp xét tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển theo phương thức						
					100	200	402a	402b	409	410	500
1	Quản trị kinh doanh (Quản trị kinh doanh)	A00; A01; D01; D07	300	240	26.10	27.50	21.00	20.00	21.50	25.00	22.00
2	Quản trị kinh doanh (Quản trị kinh doanh - Chương trình định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế - IPOPOP)	A00; A01; D01; D07	100	150	25.15	26.50	19.50	18.50	19.00	23.00	21.00
3	Quản trị kinh doanh (Khởi nghiệp và phát triển kinh doanh)	A00; A01; D01; D07	90	115	25.55	27.50	20.00	19.00	20.00	23.50	21.00
4	Marketing (Marketing thương mại)	A00; A01; D01; D07	200	137	27.00	29.00	21.50	21.00	24.00	26.50	23.50
5	Marketing (Quản trị thương hiệu)	A00; A01; D01; D07	170	180	26.75	28.50	21.00	20.00	21.50	26.00	22.50
6	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng (Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng)	A00; A01; D01; D07	180	157	26.90	29.25	22.50	21.50	24.00	27.00	23.50
7	Kế toán (Kế toán doanh nghiệp)	A00; A01; D01; D07	150	122	26.15	28.00	21.00	20.00	20.50	24.50	21.00
8	Kế toán (Kế toán tích hợp chứng chỉ quốc tế ICAEW CFAB - Chương trình định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế - IPOPOP)	A00; A01; D01; D07	100	114	25.00	26.50	19.00	18.00	19.00	22.00	21.00

TT	Nhóm ngành/ngành/chương trình đào tạo	Tổ hợp xét tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển theo phương thức						
					100	200	402a	402b	409	410	500
9	Kế toán (Kế toán công)	A00; A01; D01; D07	80	82	25.90	28.00	20.00	19.00	20.00	23.00	21.00
10	Kiểm toán (Kiểm toán)	A00; A01; D01; D07	150	158	26.00	28.50	21.50	20.50	21.00	25.50	21.00
11	Kinh doanh quốc tế (Thương mại quốc tế)	A00; A01; D01; D07	150	161	26.60	29.00	21.50	21.00	23.00	26.25	23.50
12	Kinh tế quốc tế (Kinh tế quốc tế)	A00; A01; D01; D07	130	130	26.50	29.00	21.00	20.00	22.00	26.25	23.00
13	Kinh tế (Quản lý kinh tế)	A00; A01; D01; D07	250	268	25.90	27.50	20.00	19.00	20.00	23.00	21.00
14	Tài chính - Ngân hàng (Tài chính - Ngân hàng thương mại)	A00; A01; D01; D07	150	125	26.15	28.50	21.00	20.00	21.00	25.25	21.50
15	Tài chính - Ngân hàng (Tài chính - Ngân hàng thương mại - Chương trình định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế - IPOP)	A00; A01; D01; D07	100	140	25.10	27.00	19.00	18.00	19.00	23.00	21.00
16	Tài chính - Ngân hàng (Tài chính công)	A00; A01; D01; D07	80	81	25.95	27.25	20.00	19.00	20.00	23.50	21.00
17	Thương mại điện tử (Quản trị Thương mại điện tử)	A00; A01; D01; D07	230	162	27.00	29.00	22.00	21.00	23.50	26.25	23.50
18	Ngôn ngữ Anh (Tiếng Anh thương mại)	A01; D01; D07	250	246	26.05	27.00	-	-	21.00	25.00	22.00
19	Luật kinh tế (Luật kinh tế)	A00; A01; D01; D07	130	115	25.80	28.00	20.50	19.50	20.50	25.25	21.00
20	Quản trị kinh doanh (Tiếng Pháp thương mại)	A00; A01; D01; D03	65	46	25.50	27.00	18.50	18.00	20.00	23.00	21.00
21	Ngôn ngữ Trung Quốc (Tiếng Trung thương mại)	A00; A01; D01; D04	200	184	26.50	28.50	21.00	20.00	23.50	25.50	23.00
22	Hệ thống thông tin quản lý (Quản trị Hệ thống thông tin)	A00; A01; D01; D07	150	182	26.00	27.00	19.50	18.50	20.00	23.00	21.00
23	Quản trị nhân lực (Quản trị nhân lực doanh nghiệp)	A00; A01; D01; D07	200	181	26.15	27.50	20.50	19.50	20.50	23.75	21.00
24	Quản trị khách sạn (Quản trị khách sạn - Chương trình định hướng nghề nghiệp)	A00; A01; D01; D07	60	39	25.50	27.00	18.50	18.00	20.00	23.00	21.00
25	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành - Chương	A00; A01; D01; D07	55	31	25.50	27.00	18.50	18.00	20.00	23.00	21.00

TT	Nhóm ngành/ngành/chương trình đào tạo	Tổ hợp xét tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển theo phương thức							
					100	200	402a	402b	409	410	500	
	trình định hướng nghề nghiệp)											
26	Hệ thống thông tin quản lý (Quản trị Hệ thống thông tin - Chương trình định hướng nghề nghiệp)	A00; A01; D01; D07	100	83	25.50	26.00	18.50	18.00	20.00	23.00	21.00	
27	Quản trị nhân lực (Quản trị nhân lực doanh nghiệp - Chương trình định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế - IPOPOP)	A00; A01; D01; D07	100	132	25.00	25.00	18.50	18.00	19.00	22.00	21.00	
28	Marketing (Marketing số)	A00; A01; D01; D07	100	123	26.75	28.50	21.50	20.50	24.00	26.75	23.00	
29	Luật kinh tế (Luật Thương mại quốc tế)	A00; A01; D01; D07	90	86	25.60	27.00	19.50	19.00	20.50	24.50	21.00	
30	Thương mại điện tử (Kinh doanh số)	A00; A01; D01; D07	100	189	26.20	28.50	21.50	20.50	20.50	25.50	22.00	
31	Quản trị khách sạn (Quản trị khách sạn)	A00; A01; D01; D07	110	114	25.55	27.00	19.50	19.00	20.00	23.50	21.00	
32	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành)	A00; A01; D01; D07	110	136	25.55	27.00	19.50	19.00	20.00	23.00	21.00	
33	Kinh tế số (Phân tích kinh doanh trong môi trường số)	A00; A01; D01; D07	100	110	26.10	27.00	19.50	19.00	20.00	23.50	21.00	
34	Quản trị khách sạn (Quản trị khách sạn - Chương trình định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế - IPOPOP)	A00; A01; D01; D07	80	44	25.00	25.00	19.00	18.00	19.00	22.00	21.00	
35	Marketing (Marketing thương mại - Chương trình định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế - IPOPOP)	A00; A01; D01; D07	100	121	26.00	27.50	20.00	19.00	20.00	24.00	21.00	
36	Kinh doanh quốc tế (Thương mại quốc tế - Chương trình định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế - IPOPOP)	A00; A01; D01; D07	120	128	25.50	27.00	19.50	18.50	20.00	24.00	21.00	
37	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng (Logistics và xuất nhập khẩu - Chương	A00; A01; D01; D07	120	150	25.35	28.00	20.00	19.00	20.00	24.50	21.00	

TT	Nhóm ngành/ngành/chương trình đào tạo	Tổ hợp xét tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển theo phương thức						
					100	200	402a	402b	409	410	500
	trình định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế - IPOP)										
38	Tài chính - Ngân hàng (Công nghệ Tài chính ngân hàng)	A00; A01; D01; D07	100	123	25.50	26.00	19.00	18.50	20.00	23.00	21.00
	Tổng		5050	5085							

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của Trường: <https://qldt.tmu.edu.vn/danh-muc/chuong-trinh-dao-tao-3858>

STT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành QĐ chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Quản trị nhân lực	7340404	6265/QĐ-BGDĐT	09/12/2011	800/QĐ-ĐHTM	21/11/2017	ĐHTM	2012	2024
2	Ngôn ngữ Anh	7220201	6073/QĐ-BGDĐT	28/12/2010	800/QĐ-ĐHTM	21/11/2017	ĐHTM	2005	2024
3	Kiểm toán	7340302	176/QĐ-ĐHTM	22/02/2019			ĐHTM	2019	2024
4	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	578/QĐ-BGDĐT	07/02/2013	800/QĐ-ĐHTM	21/11/2017	ĐHTM	2013	2024
5	Quản trị khách sạn	7810201	578/QĐ-BGDĐT	07/02/2013	800/QĐ-ĐHTM	21/11/2017	ĐHTM	2013	2024
6	Kinh doanh quốc tế	7340120	6265/QĐ-BGDĐT	09/12/2011	800/QĐ-ĐHTM	21/11/2017	ĐHTM	2012	2024
7	Luật kinh tế	7380107	6265/QĐ-BGDĐT	09/12/2011	800/QĐ-ĐHTM	21/11/2017	ĐHTM	2012	2024
8	Kế toán	7340301	6073/QĐ-BGDĐT	28/12/2010	800/QĐ-ĐHTM	21/11/2017	ĐHTM	1993	2024
9	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	229/QĐ-ĐHTM	04/03/2019			ĐHTM	2019	2024
10	Thương mại điện tử	7340122	1973/QĐ-BGDĐT	03/06/2013	800/QĐ-ĐHTM	21/11/2017	ĐHTM	2014	2024
11	Kinh tế quốc tế	7310106	20A/QĐ-ĐHTM	12/01/2017	800/QĐ-ĐHTM	21/11/2017	ĐHTM	2017	2024
12	Quản trị kinh doanh	7340101	6073/QĐ-BGDĐT	28/12/2010	800/QĐ-ĐHTM	21/11/2017	ĐHTM	1993	2024
13	Marketing	7340115	6265/QĐ-BGDĐT	09/12/2011	800/QĐ-ĐHTM	21/11/2017	ĐHTM	2012	2024
14	Kinh tế	7310101	6073/QĐ-BGDĐT	28/12/2010	800/QĐ-ĐHTM	21/11/2017	ĐHTM	1965	2024
15	Tài chính - Ngân hàng	7340201	6073/QĐ-BGDĐT	28/12/2010	800/QĐ-ĐHTM	21/11/2017	ĐHTM	2006	2024
16	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	6073/QĐ-BGDĐT	28/12/2010	800/QĐ-ĐHTM	21/11/2017	ĐHTM	2008	2024

STT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành QĐ chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất
17	Kinh tế số	7310109	2393/QĐ-ĐHTM	28/12/2022			ĐHTM	2023	2024
18	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	2391/QĐ-ĐHTM	28/12/2022			ĐHTM	2023	2024

10. Điều kiện bảo đảm chất lượng

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của Trường: [Cập nhật thông tin công khai đối với cơ sở giáo dục Đại học năm 2024 | tmu.edu.vn](https://tuyensinh.tmu.edu.vn/de-an-tuyen-sinh)

11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của Trường

<https://tuyensinh.tmu.edu.vn/de-an-tuyen-sinh>

12. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh đại học của Trường trên trang thông tin điện tử của Trường

<https://tuyensinh.tmu.edu.vn/danh-muc/quy-che-tuyen-sinh-3877>

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO CHÍNH QUY

1. Tuyển sinh đại học chính quy trình độ đại học

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh:

- Đối tượng, điều kiện tuyển sinh theo quy chế tuyển sinh đại học hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo, của Trường Đại học Thương mại đồng thời đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với từng phương thức xét tuyển theo quy định của Trường.

Ngoài ra, đối tượng tuyển sinh được quy định cụ thể theo từng phương thức tuyển sinh như sau:

1.1.1. Đối tượng tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT và quy định của Trường

Thí sinh thuộc đối tượng theo Điều 8, Quy chế tuyển sinh hiện hành và quy định của Trường (chi tiết theo Thông báo kèm theo Đề án này).

1.1.2. Thí sinh có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025

Thí sinh tham dự kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025. Xét theo từng tổ hợp bài thi/môn thi

1.1.3. Thí sinh có kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội hoặc kết quả thi đánh giá tư duy của Đại học Bách Khoa Hà Nội tổ chức cho tuyển sinh đại học năm 2025

Thí sinh có kết quả thi đánh giá năng lực (ĐGNL) do Đại học Quốc gia (ĐHQG) Hà Nội tổ chức cho tuyển sinh đại học năm 2025 đạt từ 80/150 điểm trở lên hoặc có kết quả thi đánh giá tư duy (ĐGTD) do Đại học Bách Khoa Hà Nội tổ chức cho tuyển sinh đại học năm 2025 đạt từ 50/100 điểm trở lên.

1.1.4. Thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ/chứng chỉ khảo thí quốc tế còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký xét tuyển

Đối tượng 1: Thí sinh có một trong các chứng chỉ ngoại ngữ còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký xét tuyển: **IELTS Academic** đạt **5.0** trở lên; **TOEFL iBT** (không bao gồm bản Home Edition) đạt **45** trở lên; **VSTEP** đạt từ bậc 4 trở lên; **TOEIC 4 kỹ năng** có điểm (Nghe đọc + Nói viết) đạt (440 + 240) trở lên; **APTIS ESOL** đạt B2 trở lên; **HSK** đạt Cấp độ 3 trở lên; **TCF** đạt 300 trở lên; **DELTA** đạt B1/B2/C1/C2.

Đối tượng 2: Có một trong các chứng chỉ khảo thí quốc tế còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký xét tuyển: **SAT** đạt từ 1000 điểm trở lên; **ACT** đạt từ 20 điểm trở lên.

Thí sinh thuộc đối tượng 1, 2 được quy đổi điểm (Bảng 1 mục 1.3.4) để xét tuyển kết hợp với kết quả học tập (đối với thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2025) hoặc kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025.

1.1.5. Thí sinh có giải Học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố

Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2025; đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi (cấp THPT) cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương các môn: Toán, Vật lý, Hóa học, Tin học, Ngữ văn, Tiếng Anh, Tiếng Pháp, Tiếng Trung Quốc, Lịch sử, Địa lí.

Lưu ý: Thí sinh đạt giải Học sinh giỏi cấp Quốc gia thuộc đối tượng tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển quy định tại mục 1.1.1

1.2. Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh trong cả nước.

1.3. Phương thức tuyển sinh

Năm 2025, Trường Đại học Thương mại tuyển sinh theo các nhóm phương thức:

1.3.1. Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển

Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT và quy định của Trường - Mã phương thức xét tuyển 301.

1.3.2. Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025

Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025 theo từng tổ hợp bài thi/môn thi - Mã phương thức xét tuyển 100

1.3.3. Xét tuyển theo kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy

Mã phương thức xét tuyển 402

(1) Xét tuyển theo kết quả thi ĐGNL do ĐHQG Hà Nội tổ chức cho tuyển sinh đại học năm 2025

Điểm xét tuyển (tối đa bằng 30) = (Tổng điểm bài thi ĐGNL * 30/150) * Ka + Điểm ưu tiên (nếu có) + Điểm thưởng (nếu có)

(2) Xét tuyển theo kết quả thi ĐGTD của Đại học Bách Khoa Hà Nội tổ chức cho tuyển sinh đại học năm 2025

Điểm xét tuyển (tối đa bằng 30) = (Tổng điểm bài thi ĐGTD*30/100)*Kb + Điểm ưu tiên (nếu có) + Điểm thưởng (nếu có)

Lưu ý:

* Thí sinh xét tuyển theo kết quả thi ĐGNL, ĐGTD phải tham gia kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025 để xét ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Trường theo quy định trong mục II, tiểu mục 1.5;

* Ngành Ngôn ngữ Anh; ngành Ngôn ngữ Trung Quốc không xét tuyển theo kết quả thi ĐGNL, ĐGTD.

1.3.4. Xét tuyển kết hợp chứng chỉ ngoại ngữ/chứng chỉ khảo thí quốc tế

(1) Xét tuyển kết hợp chứng chỉ ngoại ngữ/chứng chỉ khảo thí quốc tế còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký xét tuyển với kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025 - Mã phương thức xét tuyển 409

Điểm xét tuyển (tối đa bằng 30) = [Điểm thi môn Toán + Điểm thi môn còn lại trong tổ hợp không phải môn ngoại ngữ + Điểm quy đổi chứng chỉ (theo Bảng 1)] + Điểm ưu tiên (nếu có) + Điểm thưởng (nếu có)

Bảng 1. Bảng quy đổi Chứng chỉ ngoại ngữ/Chứng chỉ khảo thí quốc tế

Loại chứng chỉ	Thang điểm	10	10	10	10	10	Ngành /chương trình đào tạo) được đăng ký xét tuyển
	Điểm quy đổi	10	10	10	10	10	
	Điểm thưởng	3.0	2.5	2.0	1.5	0.5	
IELTS Academic	Từ 7.0	6.5	6.0	5.5	5.0		Tất cả các ngành/CTĐT trừ Tiếng Trung thương mại (chương trình định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế)
TOEFL iBT (không bao gồm bản Home edition)	Từ 85	75-84	65-74	51-64	45-50		
VSTEP	Từ bậc 5			Bậc 4			
TOEIC 4 kỹ năng Nghe đọc + Nói viết	Từ 830 + Từ 320	780 + 300	680 + 280	560 + 260	440 + 240		
APTIS ESOL	C2	C1		B2			
SAT	Từ 1301	1201 - 1300	1101- 1200	1000- 1100			
ACT	Từ 30	26-29	23-25	20-22			
HSK	Cấp độ 6 (Từ 180)	Cấp độ 5 (Từ 180)	Cấp độ 4		Cấp độ 3		Ngôn ngữ Trung Quốc
TCF	Từ 500	450- 499	400- 449	350- 399	300- 349		Quản trị kinh doanh (Tiếng Pháp thương mại)
DELF	C1, C2	B2		B1			

(2) Xét tuyển kết hợp chứng chỉ ngoại ngữ/chứng chỉ khảo thí quốc tế còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký xét tuyển với kết quả học tập cấp THPT - Mã phương thức xét tuyển 410

Xét tuyển kết hợp chứng chỉ ngoại ngữ/chứng chỉ khảo thí quốc tế còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký xét tuyển với điểm kết quả học tập cấp THPT (Điểm học bạ) môn Toán và môn còn lại trong tổ hợp không phải môn ngoại ngữ của các thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2025.

Điểm xét tuyển (tối đa bằng 30) = [Điểm kết quả học tập môn Toán + Điểm kết quả học tập môn còn lại trong tổ hợp không phải môn ngoại ngữ + Điểm quy đổi chứng chỉ (theo Bảng 1)] + Điểm ưu tiên (nếu có) + Điểm thưởng (nếu có)

Trong đó, điểm từng môn được xác định là điểm trung bình cộng học tập của năm lớp 10,11,12 của môn đó.

Lưu ý:

* Phương thức 410 chỉ xét tuyển cho các chương trình định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế (IPOP); các chương trình song bằng quốc tế; chương trình tiên tiến.

* Cộng 0.5 điểm đối với thí sinh học trường THPT chuyên/trọng điểm quốc gia (danh sách trường xem tại Phụ lục 1 của Đề án)

1.3.5. Xét tuyển kết hợp giải Học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố

Xét tuyển kết hợp giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi (cấp THPT) cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương với kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025 - Mã phương thức xét tuyển 500

Điểm xét tuyển (tối đa bằng 30) = Tổng điểm 3 bài thi/môn thi theo tổ hợp đăng ký xét tuyển + Điểm ưu tiên (nếu có) + Điểm thưởng (nếu có)

Bảng 2. Quy định điểm thưởng giải học sinh giỏi

Giải HSG	Điểm thưởng			Ngành/chương trình đào tạo được đăng ký xét tuyển
	2.0	1.5	1.0	
- HSG cấp tỉnh/ Thành phố	Giải Nhất	Giải Nhì	Giải Ba	
Môn đạt giải				
Toán/Vật lí/ Hóa học				Tất cả các ngành trừ ngành Ngôn ngữ Trung Quốc và Ngôn ngữ Anh
Tiếng Anh/Ngữ văn				Tất cả các ngành trừ Tiếng Trung thương mại (Chương trình định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế)
Lịch sử/Địa lí				Tất cả các CTĐT định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế trừ Tiếng Trung thương mại

				mại (chương trình định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế)
Tiếng Pháp				Quản trị kinh doanh (Tiếng Pháp thương mại)
Tiếng Trung Quốc				Ngôn ngữ Trung Quốc
Tin học				+ Hệ thống thông tin quản lý + Kinh tế số (Phân tích Kinh doanh trong môi trường số)

Trong đó:

+ Ka, Kb là hệ số phản ánh sự chênh lệch về độ khó của bài thi/phân hóa trình độ thí sinh. Trường công bố hệ số Ka, Kb sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT 2025;

+ Điểm ưu tiên (nếu có) bao gồm điểm ưu tiên theo đối tượng và điểm ưu tiên theo khu vực được xác định theo Quy chế tuyển sinh hiện hành;

+ Điểm thưởng (tối đa bằng 3) = Điểm thưởng chứng chỉ + Điểm thưởng giải học sinh giỏi + 0.5 (phương thức xét tuyển 410 với thí sinh học trường THPT chuyên/trọng điểm quốc gia (Phụ lục 1));

+ Điểm thưởng (nếu có) không quá 3 điểm và tổng điểm xét tuyển không quá 30;

+ Các phương thức xét tuyển 301, 402, 409, 410, 500: thí sinh phải nộp hồ sơ về Trường theo thông báo để Trường kiểm tra minh chứng, thực hiện xét tuyển (phương thức 301) và quy đổi điểm đối với các phương thức còn lại.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh:

- Mã trường: TMU

- Chỉ tiêu tuyển sinh đối với từng ngành (chương trình đào tạo) trình độ đào tạo đại học chính quy năm 2025:

TT	Trình độ đào tạo	Mã xét tuyển	Tên ngành (Chương trình đào tạo)	Phương thức xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển	Chỉ tiêu	Ghi chú
1	Đại học	TM01	Quản trị kinh doanh (Quản trị kinh doanh)	100; 301; 402; 409; 500	A00; A01; D01; D07	250	
2	Đại học	TM02	Quản trị kinh doanh (Quản trị kinh doanh - Chương trình định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế - IPOP)	Tất cả các phương thức xét tuyển	A01; D01; D07; D09; D10; D84; TMU	150	
3	Đại học	TM03	Quản trị kinh doanh (Khởi nghiệp và phát triển kinh doanh)	100; 301; 402; 409; 500	A00; A01; D01; D07	100	
4	Đại học	TM04	Quản trị khách sạn (Quản trị khách sạn)	100; 301; 402; 409; 500	A00; A01; D01; D07	100	

TT	Trình độ đào tạo	Mã xét tuyển	Tên ngành (Chương trình đào tạo)	Phương thức xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển	Chỉ tiêu	Ghi chú
5	Đại học	TM05	Quản trị khách sạn (Quản trị khách sạn - Chương trình định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế - IPOPOP)	Tất cả các phương thức xét tuyển	A01; D01; D07; D09; D10; D84; TMU	80	
6	Đại học	TM06	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành)	100; 301; 402; 409; 500	A00; A01; D01; D07	120	
7	Đại học	TM07	Marketing (Marketing Thương mại)	100; 301; 402; 409; 500	A00; A01; D01; D07	150	
8	Đại học	TM08	Marketing (Marketing thương mại - Chương trình định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế - IPOPOP)	Tất cả các phương thức xét tuyển	A01; D01; D07; D09; D10; D84; TMU	150	
9	Đại học	TM09	Marketing (Marketing số)	100; 301; 402; 409; 500	A00; A01; D01; D07	100	
10	Đại học	TM10	Marketing (Quản trị Thương hiệu)	100; 301; 402; 409; 500	A00; A01; D01; D07	100	
11	Đại học	TM11	Marketing (Quản trị thương hiệu - Chương trình định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế - IPOPOP)	Tất cả các phương thức xét tuyển	A01; D01; D07; D09; D10; D84; TMU	100	
12	Đại học	TM12	Kế toán (Kế toán doanh nghiệp)	100; 301; 402; 409; 500	A00; A01; D01; D07	120	
13	Đại học	TM13	Kế toán (Kế toán tích hợp chứng chỉ quốc tế ICAEW CFAB - Chương trình định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế - IPOPOP)	Tất cả các phương thức xét tuyển	A01; D01; D07; D09; D10; D84; TMU	100	
14	Đại học	TM14	Kế toán (Kế toán công)	100; 301; 402; 409; 500	A00; A01; D01; D07	80	
15	Đại học	TM15	Kiểm toán (Kiểm toán)	100; 301; 402; 409; 500	A00; A01; D01; D07	100	
16	Đại học	TM16	Kiểm toán (Kiểm toán tích hợp chứng chỉ quốc tế ICAEW CFAB - Chương trình định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế - IPOPOP)	Tất cả các phương thức xét tuyển	A01; D01; D07; D09; D10; D84; TMU	100	
17	Đại học	TM17	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng (Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng)	100; 301; 402; 409; 500	A00; A01; D01; D07	150	
18	Đại học	TM18	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng (Logistics và Xuất nhập khẩu - Chương trình định hướng	Tất cả các phương thức xét tuyển	A01; D01; D07; D09;	150	

TT	Trình độ đào tạo	Mã xét tuyển	Tên ngành (Chương trình đào tạo)	Phương thức xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển	Chỉ tiêu	Ghi chú
			chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế - IPOPOP)		D10; D84; TMU		
19	Đại học	TM19	Kinh doanh quốc tế (Thương mại quốc tế)	100; 301; 402; 409; 500	A00; A01; D01; D07	140	
20	Đại học	TM20	Kinh doanh quốc tế (Thương mại quốc tế - Chương trình định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế - IPOPOP)	Tất cả các phương thức xét tuyển	A01; D01; D07; D09; D10; D84; TMU	140	
21	Đại học	TM21	Kinh tế quốc tế (Kinh tế quốc tế)	100; 301; 402; 409; 500	A00; A01; D01; D07	120	
22	Đại học	TM22	Kinh tế (Quản lý kinh tế)	100; 301; 402; 409; 500	A00; A01; D01; D07	150	
23	Đại học	TM23	Kinh tế (Kinh tế và Quản lý đầu tư - Chương trình định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế - IPOPOP)	Tất cả các phương thức xét tuyển	A01; D01; D07; D09; D10; D84; TMU	120	
24	Đại học	TM24	Tài chính - Ngân hàng (Tài chính - Ngân hàng thương mại)	100; 301; 402; 409; 500	A00; A01; D01; D07	120	
25	Đại học	TM25	Tài chính - Ngân hàng (Tài chính - Ngân hàng thương mại - Chương trình định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế - IPOPOP)	Tất cả các phương thức xét tuyển	A01; D01; D07; D09; D10; D84; TMU	120	
26	Đại học	TM26	Tài chính - Ngân hàng (Tài chính công)	100; 301; 402; 409; 500	A00; A01; D01; D07	80	
27	Đại học	TM27	Tài chính - Ngân hàng (Công nghệ tài chính ngân hàng)	100; 301; 402; 409; 500	A00; A01; D01; D07	100	
28	Đại học	TM28	Thương mại điện tử (Quản trị thương mại điện tử)	100; 301; 402; 409; 500	A00; A01; D01; D07	150	
29	Đại học	TM29	Thương mại điện tử (Thương mại điện tử - Chương trình định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế - IPOPOP)	Tất cả các phương thức xét tuyển	A01; D01; D07; D09; D10; D84; TMU	120	
30	Đại học	TM30	Thương mại điện tử (Kinh doanh số)	100; 301; 402; 409; 500	A00; A01; D01; D07	100	
31	Đại học	TM31	Hệ thống thông tin quản lý (Quản trị Hệ thống thông tin)	100; 301; 402; 409; 500	A00; A01; D01; D07	150	
32	Đại học	TM32	Hệ thống thông tin quản lý (Quản trị Hệ thống thông tin - Chương trình định hướng	Tất cả các phương thức xét tuyển	A01; D01; D07; D09; D10; D84; TMU	100	

TT	Trình độ đào tạo	Mã xét tuyển	Tên ngành (Chương trình đào tạo)	Phương thức xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển	Chỉ tiêu	Ghi chú
			chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế - IPOPOP)				
33	Đại học	TM33	Ngôn ngữ Anh (Tiếng Anh thương mại)	100; 301; 409; 500	A01; D01; D07	250	
34	Đại học	TM34	Luật kinh tế (Luật kinh tế)	100; 301; 402; 409; 500	A00; A01; D01; D07	110	
35	Đại học	TM35	Luật kinh tế (Luật kinh doanh - Chương trình định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế - IPOPOP)	Tất cả các phương thức xét tuyển	A01; D01; D07; D09; D10; D84; TMU	110	
36	Đại học	TM36	Luật kinh tế (Luật thương mại quốc tế)	100; 301; 402; 409; 500	A00; A01; D01; D07	110	
37	Đại học	TM37	Quản trị nhân lực (Quản trị nhân lực doanh nghiệp)	100; 301; 402; 409; 500	A00; A01; D01; D07	130	
38	Đại học	TM38	Quản trị nhân lực (Quản trị nhân lực doanh nghiệp - Chương trình định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế - IPOPOP)	Tất cả các phương thức xét tuyển	A01; D01; D07; D09; D10; D84; TMU	130	
39	Đại học	TM39	Kinh tế số (Phân tích kinh doanh trong môi trường số)	100; 301; 402; 409; 500	A00; A01; D01; D07	160	
40	Đại học	TM40	Ngôn ngữ Trung Quốc (Tiếng Trung thương mại)	100; 301; 409; 500	A01; D01; D04; D07	120	
41	Đại học	TM41	Ngôn ngữ Trung Quốc (Tiếng Trung thương mại - Chương trình định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế - IPOPOP)	100; 301; 409; 410; 500	D04	120	
42	Đại học	TM42	Quản trị kinh doanh (Tiếng Pháp thương mại)	100; 301; 402; 409; 500	A00; A01; D01; D03; D07	50	
43	Đại học	TM43	Quản trị kinh doanh (Quản trị kinh doanh) - Khởi nghiệp (Thành lập doanh nghiệp) - Chương trình đào tạo song bằng quốc tế	Tất cả các phương thức xét tuyển	A01; D01; D07; D09; D10; D84; TMU	40	
44	Đại học	TM44	Marketing (Marketing thương mại) - Thương mại sản phẩm và dịch vụ (Bán hàng) - Chương trình đào tạo song bằng quốc tế	Tất cả các phương thức xét tuyển	A01; D01; D07; D09; D10; D84; TMU	40	
45	Đại học	TM45	Quản trị kinh doanh (Quản trị kinh doanh - Chương trình đào tạo tiên tiến)	Tất cả các phương thức xét tuyển	A01; D01; D07; D09; D10; D84; TMU	40	
Tổng						5320	

Ghi chú:

Các môn trong tổ hợp xét tuyển:

A00: Toán, Vật lí, Hóa học

A01: Toán, Vật lí, Tiếng Anh

D01: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh

D03: Toán, Ngữ văn, Tiếng Pháp

D04: Toán, Ngữ văn, Tiếng Trung Quốc

D07: Toán, Hóa học, Tiếng Anh

Các môn trong tổ hợp xét tuyển (tuyển sinh từ năm 2025):

D09: Toán, Lịch sử, Tiếng Anh

D10: Toán, Địa lí, Tiếng Anh

D84: Toán, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Tiếng Anh

TMU: Toán, Tin học/Công nghệ, Tiếng Anh

1.5. Ngưỡng đầu vào

1.5.1. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

(1) Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào tính theo điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2025 (quy định đối với từng phương thức xét tuyển) sẽ được Trường thông báo ngay sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025, trên Cổng thông tin điện tử của Trường: <https://tmu.edu.vn/> và <https://tuyensinh.tmu.edu.vn/>

(2) Đạt điều kiện điểm bài thi tốt nghiệp THPT năm 2025 môn Tiếng Anh/Tiếng Trung (đối với thí sinh không có chứng chỉ ngoại ngữ/chứng chỉ khảo thí quốc tế (Bảng 1) hoặc giải HSG môn Tiếng Anh/Tiếng Trung (Bảng 2)):

- Tiếng Anh đạt từ 7,0 điểm trở lên nếu đăng ký xét tuyển vào ngành Ngôn ngữ Anh (TM33);

- Tiếng Anh đạt từ 6,0 điểm trở lên nếu đăng ký xét tuyển vào các chương trình định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế_IPOP gồm: (TM02, TM05, TM08, TM11, TM13, TM16, TM18, TM20, TM23, TM25, TM29, TM32, TM35, TM38); các chương trình song bằng quốc tế (TM43, TM44); chương trình tiên tiến (TM45);

- Tiếng Trung Quốc đạt từ 8,0 điểm trở lên nếu đăng ký xét tuyển vào ngành Ngôn ngữ Trung Quốc (chương trình định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế_IPOP) (TM41);

- Các ngành/chương trình đào tạo còn lại không quy định điều kiện điểm thi môn Tiếng Anh/Tiếng Trung.

1.5.2. Điều kiện nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển

Thí sinh thỏa mãn các điều kiện sau đây được đăng ký xét tuyển (ĐKXT) vào Trường Đại học Thương mại:

(1) Tính đến thời điểm xét tuyển đã tốt nghiệp THPT theo quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT;

(2) Dự kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025; không có bài thi/môn thi nào có kết quả từ 1,0 (một) điểm trở xuống; đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào áp dụng đối với từng phương thức xét tuyển quy định tại mục II, tiểu mục 1.5.1 Đề án này;

(3) Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;

(4) Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh đăng ký xét tuyển vào các ngành của Trường

1.6.1. Nguyên tắc xét tuyển

- Trường sử dụng điểm quy đổi các chứng chỉ ngoại ngữ/chứng chỉ khảo thí quốc tế để thay thế cho điểm bài thi môn ngoại ngữ (theo bảng 1). Thí sinh phải nộp chứng chỉ theo thông báo của Trường để được quy đổi điểm. Không sử dụng điểm thi được bảo lưu từ các kỳ thi tốt nghiệp THPT, kỳ thi THPT các năm trước để tính điểm xét tuyển;

- Xét tuyển theo ngành (chương trình đào tạo) theo nguyên tắc lấy Điểm xét tuyển từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu được phân bổ, không phân biệt thứ tự nguyện vọng (NV) giữa các thí sinh. Nếu thí sinh đã trúng tuyển/đủ điều kiện trúng tuyển NV có ưu tiên cao hơn (NV1 là NV ưu tiên cao nhất), thí sinh sẽ không được xét tuyển các NV có mức độ ưu tiên tiếp theo;

- Điểm xét tuyển được làm tròn đến hai chữ số thập phân và quy về thang điểm 30;

- Đối với các thí sinh có Điểm xét tuyển bằng điểm trúng tuyển, nhưng nếu số lượng thí sinh trúng tuyển vượt chỉ tiêu tuyển sinh được phân bổ cho từng ngành (chương trình đào tạo), Trường sẽ ưu tiên thí sinh theo nguyện vọng đăng ký từ cao xuống thấp theo quy định trong Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ GD&ĐT;

Lưu ý:

- Thí sinh truy cập website <https://tuyensinh.tmu.edu.vn/> để xem Thông báo và Hướng dẫn nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển trực tuyến/online các phương thức 301, 402, 409, 410, 500;

- Thí sinh phải đảm bảo thông tin ĐKXT trên hệ thống ĐKXT của Trường trùng khớp với thông tin ĐKXT trên hệ thống ĐKXT của Bộ GD&ĐT;

- Sau khi thí sinh trúng tuyển và nhập học, Trường sẽ tiến hành thẩm định lại hồ sơ ĐKXT của thí sinh. Thí sinh phải hoàn toàn chịu trách nhiệm nếu kết quả xét tuyển bị ảnh hưởng do có sự sai lệch giữa thông tin trên hồ sơ nhập học với thông tin thí sinh đã khai trên hệ thống ĐKXT của Trường;

- Đối với các chương trình đào tạo định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế, những thí sinh chưa đạt chuẩn đầu vào tiếng Anh phải học chương trình tiếng Anh bổ sung theo Quy định chuẩn đầu ra tiếng Anh/tiếng Trung đối với sinh viên chương trình đào tạo định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế trình độ đại học của Trường Đại học Thương mại.

1.6.2. Điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp xét tuyển

Không có chênh lệch điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp xét tuyển theo cùng một phương thức xét tuyển.

1.6.3. Cập nhật thông tin

Nếu có các thông tin mới của Bộ Giáo dục và Đào tạo cần phải điều chỉnh, Trường sẽ cập nhật, bổ sung, điều chỉnh, hiệu đính và công bố trước khi thí sinh đăng ký xét tuyển theo quy định.

1.7. Tổ chức tuyển sinh

1.7.1. Các phương thức 301, 402, 409, 410, 500

- Trường tổ chức cho thí sinh đăng ký hồ sơ trực tuyến trên cổng thông tin <https://dangkyxettuyen.tmu.edu.vn> theo thông báo của Trường.

- Thời gian nộp hồ sơ dự kiến: Từ 05/2025

1.7.2. Phương thức 100

Thí sinh đăng ký xét tuyển trên hệ thống ĐKXT của Bộ GD&ĐT theo lịch tuyển sinh chung của Bộ GD&ĐT.

1.8. Chính sách ưu tiên

1.8.1. Chính sách ưu tiên chung

Trường áp dụng chính sách ưu tiên chung theo quy chế tuyển sinh hiện hành theo khu vực và theo đối tượng, cụ thể:

- Mức điểm ưu tiên áp dụng cho khu vực 1 (KV1) là 0,75 điểm, khu vực 2 nông thôn (KV2-NT) là 0,5 điểm, khu vực 2 (KV2) là 0,25 điểm; khu vực 3 (KV3) không được tính điểm ưu tiên (chi tiết xem Phụ lục 2 Đề án này); Thí sinh chỉ được hưởng chính sách ưu tiên khu vực trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc trung cấp) và một năm kế tiếp.

- Mức điểm ưu tiên áp dụng cho nhóm đối tượng UT1 (gồm các đối tượng 01 đến 04) là 2,0 điểm và cho nhóm đối tượng UT2 (gồm các đối tượng 05 đến 07) là 1,0 điểm (chi tiết xem Phụ lục 3 Đề án này).

- Các mức điểm ưu tiên khu vực, ưu tiên đối tượng tương ứng với tổng điểm 3 môn (trong tổ hợp môn xét tuyển) theo thang điểm 10 đối với từng môn thi (không nhân hệ số); Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:

$$\text{Điểm ưu tiên} = [(30 - \text{Tổng điểm đạt được})/7,5] \times \text{Mức điểm ưu tiên quy định}$$

1.8.2. Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển

Trường thực hiện xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo các quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT và quy định của Trường (Thông báo xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển được Trường ban hành kèm theo Đề án này).

1.9. Lệ phí xét tuyển

1.9.1. Đối với các nguyện vọng đăng ký trên cổng thông tin của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Thí sinh nộp lệ phí theo quy định của Bộ GD&ĐT;

1.9.2. Đối với hồ sơ đăng ký theo các phương thức xét tuyển 301, 402, 409, 410, 500

- Mức thu lệ phí phương thức xét tuyển 301: 100.000 đồng/hồ sơ

- Mức thu lệ phí phương thức xét tuyển 402, 409, 410, 500:

Thí sinh có 1 phương thức xét tuyển: 50.000 đồng/hồ sơ

Thí sinh có nhiều hơn 1 phương thức xét tuyển: 100.000 đồng/hồ sơ

- Phương thức thu: thí sinh nộp trực tiếp về Trường

Thông tin chuyển tiền qua tài khoản:

+ Tên tài khoản: Trường Đại học Thương mại

+ Số tài khoản: **2151866884** – Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV), chi nhánh Cầu Giấy.

+ Nội dung chuyển khoản: Họ tên thí sinh_số CCCD_TSDH2025

1.10. Học phí năm học 2025 - 2026 đối với sinh viên đại học chính quy tuyển sinh năm 2025

- Học phí các chương trình đào tạo chuẩn: từ 2.400.000 đến 2.790.000 đồng/tháng theo từng chương trình đào tạo.

- Học phí các chương trình đào tạo định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế (IPOP): 3.850.000 đồng/tháng.

- Học phí các chương trình đào tạo song bằng quốc tế: 260.000.000 đồng/khóa học.

- Học phí các chương trình đào tạo tiên tiến: 195.000.000 đồng/khóa học.

- Mức thu học phí hàng năm tăng không quá 12,5% so với năm trước liền kề (theo Nghị định 81/NĐ-CP ngày 27/08/2021 của Chính phủ).

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

Tuyển sinh đợt 1 theo lịch tuyển sinh chung của Bộ GD&ĐT.

1.12. Các nội dung khác

1.12.1. Chính sách học bổng khuyến khích học tập:

Năm học 2025 - 2026, Trường dành từ 32 - 33 tỷ để cấp học bổng cho sinh viên của Trường theo Quy định về xét, cấp học bổng cho sinh viên đại học chính quy của Trường Đại học Thương mại và các quy định hiện hành của Nhà nước.

Đối với đợt tuyển sinh đại học chính quy năm 2025, Trường cấp học bổng cho sinh viên thủ khoa đầu vào các ngành đào tạo của Trường.

Ngoài ra, sinh viên có nhiều cơ hội được xét cấp học bổng tài trợ từ các tổ chức, doanh nghiệp ngoài Trường.

1.12.2. Chính sách miễn, giảm học phí:

Nhà trường thực hiện chính sách miễn, giảm học phí cho sinh viên thuộc diện chính sách theo các quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT và của Nhà nước.

1.13. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế (IPOP) có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước

1.13.1. Thông tin về doanh nghiệp hợp tác đào tạo

STT	Tên CTĐT	Tên doanh nghiệp phối hợp đào tạo
1	Quản trị kinh doanh (Quản trị kinh doanh)	Tập đoàn Inox Hoàng Vũ
		Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ 3S Việt Nam
		Khu vực CMC34 công ty TNHH Manulife Việt Nam
		Công ty CP Nhanh.vn
		Công ty Cổ phần công nghệ dịch vụ làm sạch Việt Nam
2	Quản trị khách sạn (Quản trị khách sạn)	Khách sạn Dolce by Wyndham Hanoi Golden Lake
		Khách sạn Daewoo Hà Nội
		Công ty CP Quản lý dịch vụ cao cấp Đồi Ngọc Sa Pa
		Khu nghỉ dưỡng InterContinental Hạ Long (Công ty TNHH Đầu tư Phát triển sản xuất Hạ Long)
		Khu nghỉ dưỡng Flamingo Đại Lải Resort
3	Marketing (Marketing thương mại)	Công ty cổ phần EBBAM
		Công ty cổ phần Mastertran
		HBR Holdings
		HG Media
		Công ty Xgame Studio
4	Marketing (Quản trị thương hiệu)	Công ty cổ phần Mibrand
		CTCP Truyền thông thương hiệu CBM Việt Nam
		Công ty y dược Mặt trời đỏ
		Công ty cổ phần Langmaster
5	Kế toán (Kế toán tích hợp chứng chỉ quốc tế ICAEW CFAB)	Công ty TNHH Quản trị doanh nghiệp BCM Việt Nam
		Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam
		Công ty cổ phần Misa
		Công ty cổ phần công nghệ Citek
		Công ty cổ phần Bao bì công nghệ Thuận Phát
6	Kiểm toán (Kiểm toán tích hợp chứng chỉ quốc tế ICAEW CFAB)	Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
		Công ty TNHH Kiểm toán VACO
		Công ty TNHH CROWE Việt Nam
		Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY
		Công ty TNHH Tư vấn Đại Hà
7		Công Ty TNHH Logistics XNK

	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng (Logistics và Xuất nhập khẩu)	Tổng công ty Hàng hải Việt Nam Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel Công ty Cổ phần dịch vụ quốc tế CTX Công ty Cổ phần vận tải container ven biển MacStar
8	Kinh doanh quốc tế (Thương mại quốc tế)	Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà Công ty Cổ phần Suganuma Group Công ty cổ phần giao dịch hàng hóa Thành phố Hồ Chí Minh Công ty cổ phần tập đoàn Airseaglobal Công ty Cổ phần Hữu Nghị Xuân Cường
9	Kinh tế (Kinh tế và quản lý đầu tư)	Công ty Cổ phần tập đoàn cơ điện Phương Linh Công ty Cổ phần bao bì TQT Công ty Cổ phần Phát triển nhân lực Dgroup Vụ Thị trường trong nước- Bộ Công Thương Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hưng Yên
10	Tài chính - Ngân hàng (Tài chính - Ngân hàng thương mại)	Ngân hàng Quân đội (MB Bank) Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội (SHB) Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank) Công ty cổ phần Chứng khoán Rồng Việt (VDS) Tổng công ty cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam (PVI)
11	Thương mại điện tử (Thương mại điện tử)	Công ty cổ phần công nghệ Ladipage Việt Nam Công ty TNHH Giải pháp số Light House Công ty cổ phần công nghệ Haravan Công ty cổ phần DEHA Việt Nam Công ty TNHH văn hóa số Mặt Trời Phương Đông
12	Hệ thống thông tin quản lý (Quản trị hệ thống thông tin)	Công ty Cổ phần DEHA Việt Nam. Địa chỉ Hà Nội Công ty Cổ phần IBPO Công ty Cổ phần phần mềm BRAVO Công ty TNHH NASHTECH Công ty TNHH 1C Việt Nam
13	Luật kinh tế (Luật kinh doanh)	Văn phòng Luật sư NHQuang và cộng sự Văn phòng Luật sư Hoàng Hưng Công ty Luật TNHH SALUS Công ty Cổ phần Sông Đà 9 Công ty Luật TNHH INTECO
14	Quản trị nhân lực (Quản trị nhân lực doanh nghiệp)	Công ty TNHH ICAR Việt Nam Học viên 1Academy - Công ty Cổ phần 1Office Công ty Cổ phần Dược Mỹ phẩm CVI Công ty TNHH 1TV Dịch vụ và Thương mại Viettel Post Công ty Cổ phần Doanh nghiệp Xã hội HR Companion Công ty TNHH Regina Miracle International Hưng Yên
15	Ngôn ngữ Trung Quốc (Tiếng Trung thương mại)	Công ty TNHH Goertek Vina Công ty TNHH Giao nhận Gấu Trúc Toàn Cầu Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Cathay Việt Nam Công ty First Trust ACPA Việt Nam

1.13.2. Các thông tin triển khai áp dụng hợp tác đào tạo về nhân lực trình độ đại học (không trái các quy định hiện hành)

a) Nội dung hợp tác

Trường Đại học Thương mại luôn xác định việc hợp tác giữa Nhà trường và các doanh nghiệp trong đào tạo là một điều kiện cơ bản trong quá trình xây dựng và triển khai chương trình đào tạo định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế (IPOP). Theo đó, các doanh nghiệp hợp tác luôn là một bộ phận chính yếu tham gia vào tất cả các hoạt động đào tạo của Trường, bao gồm: xây dựng và thực hiện chương trình đào tạo; giảng dạy, hướng dẫn thực hành, thực tập, đánh giá kết quả đào tạo; sử dụng sản phẩm đào tạo; hợp tác nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, ... cụ thể:

- Tư vấn cho Trường xây dựng và ban hành chương trình đào tạo phù hợp;
- Phối hợp tổ chức đào tạo, hướng dẫn sinh viên thực tập tại doanh nghiệp các nội dung về đào tạo gắn với thực tiễn, các nội dung về thực hành, kỹ năng nghề, ...;
- Phối hợp xây dựng nguồn học liệu dùng chung, đặc biệt là nguồn học liệu điện tử: sử dụng nguồn học liệu từ thư viện của Trường;
- Tổ chức công nhận học phần/tín chỉ mà người học tích lũy được từ các chương trình đào tạo ở các trình độ, các khóa đào tạo cấp chứng chỉ về nghiệp vụ (nếu có) tương đương với một số môn học, tín chỉ trong chương trình đào tạo đại học thông qua quy trình đánh giá và công nhận tín chỉ của các cơ sở đào tạo;
- Tham gia các hoạt động khác cùng cơ sở đào tạo: Ngoài các hoạt động trên, các doanh nghiệp có thể đóng góp vào quá trình đào tạo sinh viên thông qua các hoạt động như: đóng góp vào quỹ khuyến học, tham gia các hoạt động của nhóm các doanh nghiệp/tổ chức hợp tác với Trường, cùng Trường đánh giá sinh viên...;
- Tuyển dụng và sử dụng nguồn nhân lực - sinh viên tốt nghiệp của Trường;
- Hợp tác nghiên cứu khoa học và ứng dụng kết quả nghiên cứu.

b) Trách nhiệm của mỗi bên

(1) Trách nhiệm của Trường Đại học Thương mại:

- Xây dựng nội dung, chương trình đào tạo;
- Ký thỏa thuận hợp tác, ký hợp đồng thực hiện đào tạo;
- Tham gia quản lý sinh viên trong thời gian sinh viên học tập tại doanh nghiệp;
- Thanh toán chi phí đào tạo cho doanh nghiệp (nếu có) và thực hiện các nội dung hợp tác theo đúng thỏa thuận hợp tác;
- Quảng bá hình ảnh cho doanh nghiệp và hỗ trợ doanh nghiệp tuyển dụng nguồn nhân lực thông qua các hoạt động truyền thông, thông tin đến sinh viên hoặc giới thiệu sinh viên vào làm việc, thực tập tại doanh nghiệp,...

(2) Trách nhiệm của các đơn vị đối tác:

- Tạo môi trường học tập, thực hành thuận lợi nhất cho sinh viên;
- Quản lý và đánh giá sinh viên trong quá trình đào tạo/học tập tại doanh nghiệp;
- Thực hiện các nội dung hợp tác theo đúng cam kết.

1.14. Tài chính

1.14.1. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 629 tỷ đồng.

1.14.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm (2024): từ 26 - 28 triệu đồng.

2. Tuyển sinh đào tạo đại học, cao đẳng chính quy với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên: không tuyển

III. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TỪ XA (Mẫu 01)

Đường link công khai tuyển sinh đào tạo từ xa trên trang thông tin điện tử của Trường: <https://tuyensinh.tmu.edu.vn>

IV. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO VỪA LÀM VỪA HỌC

Không tuyển.

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2025

Cán bộ kê khai

(Ghi rõ họ tên, số điện thoại liên hệ, địa chỉ Email)



Nguyễn Quang Trung

SĐT: 082.352.6868

Email: tuyensinh@tmu.edu.vn

HIỆU TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH



PGS.TS Nguyễn Hoàng

Mẫu 01: Tuyển sinh đào tạo từ xa

III. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TỪ XA

1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

- Là công dân Việt Nam hoặc công dân nước ngoài (đối với công dân nước ngoài cần có trình độ tiếng Việt theo quy định);
- Đã tốt nghiệp từ THPT hoặc tương đương trở lên;
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành, không đang trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

2. Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh trên phạm vi cả nước và quốc tế (năm 2025, Trường tiếp tục tuyển sinh đào tạo từ xa tại khu vực miền Bắc và dự kiến mở rộng tuyển sinh đào tạo từ xa tại khu vực miền Trung).

3. Phương thức tuyển sinh

3.1. Phương thức xét tuyển thẳng

Đối tượng xét tuyển đã có bằng tốt nghiệp Đại học.

3.2. Phương thức xét tuyển sử dụng kết quả học tập ở các bậc học trước

a) Đối tượng xét tuyển có bằng tốt nghiệp Cao đẳng

Điểm xét tuyển là điểm trung bình chung toàn khóa học (điểm trung bình chung dùng để xếp loại tốt nghiệp) ghi trên Bảng điểm/Phiếu điểm tốt nghiệp Cao đẳng (theo thang điểm 10).

b) Đối tượng xét tuyển có bằng tốt nghiệp THPT hoặc tương đương

(1) Phương thức xét tuyển: Xét tuyển (theo thang điểm 30) theo một trong hai phương thức sau:

Phương thức 1: Xét tuyển theo Học bạ/Bảng điểm THPT theo tổ hợp môn xét tuyển:

- Điểm xét tuyển là tổng điểm trung bình chung của 03 môn lớp 12 được ghi trong Học bạ/Bảng điểm THPT theo tổ hợp môn đăng ký xét tuyển (trong đó: điểm môn Toán nhân hệ số 2, điểm các môn còn lại nhân hệ số 1) + điểm ưu tiên (nếu có).

- Học bạ/Bảng điểm sử dụng xét tuyển do các trường THPT, Trung tâm Giáo dục thường xuyên, Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp – Giáo dục thường xuyên cấp hoặc trong Học bạ/Bảng điểm về việc học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định cấp cho người có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp.

Phương thức 2: Xét tuyển theo kết quả của kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024 và năm 2025 theo tổ hợp bài thi/môn thi (tổ hợp môn xét tuyển): Điểm xét tuyển là tổng điểm các bài thi/môn thi theo tổ hợp môn đăng ký xét tuyển (trong đó: điểm môn Toán nhân hệ số 2, điểm các môn còn lại nhân hệ số 1) + điểm ưu tiên (nếu có).

(2) Các tổ hợp môn xét tuyển:

Toán, Vật lý, Hóa học (XT01);

Toán, Vật lý, Ngoại ngữ (XT02);

Toán, Ngữ văn, Ngoại ngữ (XT03);

Toán, Hóa học, Ngoại ngữ (XT04).

Ghi chú: Điểm ưu tiên bao gồm điểm ưu tiên khu vực (nếu có) và điểm ưu tiên đối tượng (nếu có) theo quy chế tuyển sinh hiện hành.

4. Chỉ tiêu tuyển sinh

STT	Trình độ đào tạo	Mã tuyển sinh	Tên ngành (chương trình đào tạo)	Chỉ tiêu (dự kiến)
1	Đại học	TM01	Quản trị kinh doanh (Quản trị kinh doanh)	600
2	Đại học	TM04	Marketing (Marketing thương mại)	450
3	Đại học	TM05	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng (Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng)	300
4	Đại học	TM17	Thương mại điện tử (Quản trị Thương mại điện tử)	350
5	Đại học	TM19	Luật kinh tế (Luật kinh tế)	300
TỔNG CHỈ TIÊU TUYỂN SINH				2.000

Chỉ tiêu tuyển sinh giữa các ngành và giữa các đợt tuyển sinh có thể thay đổi bù trừ cho nhau tùy thuộc vào nhu cầu xã hội, nhưng tổng chỉ tiêu cả năm không vượt quá số lượng đã được phê duyệt.

5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

a) Phương thức xét tuyển thẳng: thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học.

b) Phương thức xét tuyển theo kết quả học tập ở bậc học trước

- Đối với thí sinh xét tuyển theo bằng tốt nghiệp cao đẳng: điểm trung bình chung toàn khóa học (điểm trung bình chung dùng để xếp loại tốt nghiệp) đạt từ 5,0 điểm trở lên (theo thang điểm 10).

- Đối với thí sinh xét tuyển có bằng tốt nghiệp THPT hoặc tương đương:

+ Phương thức 1: Thí sinh phải có điểm trung bình chung của từng môn học lớp 12 trong tổ hợp đăng ký xét tuyển $\geq 5,0$.

+ Phương thức 2: Thí sinh phải có tổng điểm xét tuyển theo tổ hợp môn đăng ký xét tuyển đạt từ 15 điểm trở lên (không tính điểm ưu tiên).

6. Các thông tin cần thiết khác

- Thí sinh chọn một trong các tổ hợp trên để đăng ký xét tuyển, áp dụng cho tất cả các ngành (chương trình đào tạo) tuyển sinh (quy định tại mục III, tiểu mục 3);

- Thí sinh mất học bạ liên hệ Sở Giáo dục và Đào tạo cấp bản xác nhận kết quả điểm thi tốt nghiệp THPT hoặc liên hệ trường THPT để cấp bằng điểm thay học bạ;

- Nguyên tắc xét tuyển sẽ lấy theo thứ tự ưu tiên sau đến khi hết chỉ tiêu:
- + Đối tượng có bằng tốt nghiệp Đại học;
- + Đối tượng có bằng tốt nghiệp Cao đẳng;
- + Đối tượng có bằng tốt nghiệp THPT và tương đương.

Trong trường hợp vượt tổng chỉ tiêu tuyển sinh, việc xem xét trúng tuyển được thực hiện theo tiêu chí phụ: Điểm môn Toán (theo thang điểm 10) trong Bảng điểm/Phiếu điểm tốt nghiệp Đại học/Cao đẳng (trường hợp có nhiều học phần/môn Toán trong Bảng điểm/Phiếu điểm thì chọn học phần/môn có điểm cao nhất để xét tuyển) hoặc điểm môn Toán trong tổ hợp xét tuyển của đối tượng tốt nghiệp THPT hoặc tương đương, nguyên tắc lấy điểm từ cao xuống thấp. Các trường hợp đặc biệt khác do Hội đồng tuyển sinh đại học đào tạo từ xa của Trường quyết định.

Căn cứ vào chỉ tiêu tuyển sinh của từng đợt và nhu cầu của xã hội, Hội đồng tuyển sinh đại học đào tạo từ xa của Trường sẽ quyết định điểm trúng tuyển từng đợt.

7. Tổ chức tuyển sinh

7.1. Thời gian tuyển sinh

Theo thông báo cụ thể của Trường trong từng đợt tuyển sinh.

7.2. Điều kiện nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển

Thí sinh thỏa mãn các điều kiện sau đây được đăng ký xét tuyển đại học đào tạo từ xa của Trường Đại học Thương mại:

- a) Tính đến thời điểm xét tuyển đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương trở lên; đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định của Trường (*quy định tại mục III, tiểu mục 5*);
- b) Có đủ sức khoẻ để học tập theo qui định hiện hành;
- c) Không vi phạm pháp luật; không trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự;
- d) Không bị tước quyền tuyển sinh hoặc bị kỷ luật buộc thôi học nhưng chưa đủ thời hạn quy định tính từ ngày ký quyết định kỷ luật đến ngày xét tuyển;
- e) Quân nhân hoặc công an nhân dân tại ngũ phải được Thủ trưởng cơ quan cho phép đi học.

8. Lệ phí xét tuyển

- Lệ phí xét tuyển: 200.000đ/hồ sơ/thí sinh
- Thí sinh nộp lệ phí xét tuyển vào tài khoản Trường Đại học Thương mại
- + Số tài khoản: 2154672646 – Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV), Chi nhánh Cầu Giấy
- + Nội dung chuyển khoản:

Họ tên thí sinh<dấu cách>số điện thoại<dấu cách>TSKn

(Trong đó: TSKn là đợt tuyển sinh đại học đào tạo từ xa khóa n – sẽ được hướng dẫn cụ thể trong Thông báo từng đợt tuyển sinh).

9. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

Học phí: 600.000 đồng/1 tín chỉ học tập, tốt nghiệp và giáo dục thể chất; học phần giáo dục quốc phòng - an ninh sẽ thu theo thông báo tại từng đợt học.

Đối với người học đã được miễn trừ khối lượng tín chỉ tích lũy ở bậc học trước chỉ phải đóng học phí của số tín chỉ thực học.

Học phí có thể được thay đổi hằng năm theo quy định của Nhà nước nhưng tăng không quá 12,5%/so với năm liền kề trước.

10. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

Năm 2025, Trường dự kiến tuyển sinh 5-6 đợt.

11. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)

- Nếu có các thông tin mới của Bộ Giáo dục và Đào tạo cần phải điều chỉnh, Trường sẽ cập nhật, bổ sung, điều chỉnh, hiệu đính và công bố trước khi thí sinh đăng ký xét tuyển ít nhất 15 ngày theo quy định.

- Thông báo tuyển sinh, danh sách trúng tuyển được Trường công bố trên Cổng thông tin điện tử <https://tmu.edu.vn/>;

- Quá thời hạn nhập học trong giấy báo trúng tuyển và nhập học, được xem là thí sinh từ chối nhập học;

- Tổ chức đào tạo theo học chế tín chỉ.

**Phụ lục 1. Danh sách các trường THPT chuyên toàn quốc,
các trường THPT trọng điểm quốc gia**

1. Danh sách trường THPT chuyên trực thuộc các Trường Đại học

STT	Tên trường	Tỉnh/Thành phố
1	Trường Trung học phổ thông chuyên Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội	Hà Nội
2	Trường Trung học phổ thông chuyên Khoa học Xã Hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội	Hà Nội
3	Trường Trung học phổ thông chuyên Khoa học Tự nhiên, Đại học Quốc gia Hà Nội	Hà Nội
4	Trường Trung học phổ thông chuyên Đại học Sư phạm Hà Nội	Hà Nội
5	Trường Trung học phổ thông Năng khiếu, Đại học Tân Tạo	Long An
6	Trường Trung học phổ thông chuyên Đại học Vinh	Nghệ An
7	Trường Trung học Thực hành, Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh	TP. Hồ Chí Minh
8	Trường Phổ thông Năng khiếu, Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh	TP. Hồ Chí Minh
9	Trường Trung học phổ thông chuyên Đại học Khoa học, Đại học Huế	Thừa Thiên – Huế

2. Danh sách trường THPT chuyên trực thuộc các Tỉnh/Thành phố

STT	Tên trường	Tỉnh/Thành phố
1	Trường Trung học phổ thông chuyên Hà Nội - Amsterdam	Hà Nội
2	Trường Trung học phổ thông chuyên Nguyễn Huệ	Hà Nội
3	Trường Trung học phổ thông chuyên Chu Văn An	Hà Nội
4	Trường Trung học phổ thông chuyên Sơn Tây	Hà Nội
5	Trường Trung học phổ thông chuyên Lê Hồng Phong	TP. Hồ Chí Minh
6	Trường Trung học phổ thông chuyên Trần Đại Nghĩa	TP. Hồ Chí Minh
7	Trường Trung học phổ thông Gia Định	TP. Hồ Chí Minh
8	Trường Trung học phổ thông Nguyễn Thượng Hiền	TP. Hồ Chí Minh
9	Trường Trung học phổ thông chuyên Trần Phú	Hải Phòng
10	Trường Trung học phổ thông chuyên Lê Quý Đôn	Đà Nẵng
11	Trường Trung học phổ thông chuyên Lý Tự Trọng	Cần Thơ
12	Trường Trung học phổ thông chuyên Thoại Ngọc Hầu	An Giang

STT	Tên trường	Tỉnh/Thành phố
13	Trường Trung học phổ thông chuyên Thủ Khoa Nghĩa	An Giang
14	Trường Trung học phổ thông chuyên Lê Quý Đôn	Bà Rịa – Vũng Tàu
15	Trường Trung học phổ thông chuyên Bạc Liêu	Bạc Liêu
16	Trường Trung học phổ thông chuyên Bắc Giang	Bắc Giang
17	Trường Trung học phổ thông chuyên Bắc Kạn	Bắc Kạn
18	Trường Trung học phổ thông chuyên Bắc Ninh	Bắc Ninh
19	Trường Trung học phổ thông chuyên Bến Tre	Bến Tre
20	Trường Trung học phổ thông chuyên Hùng Vương	Bình Dương
21	Trường Trung học phổ thông chuyên Lê Quý Đôn	Bình Định
22	Trường Trung học phổ thông chuyên Chu Văn An	Bình Định
23	Trường Trung học phổ thông chuyên Quang Trung	Bình Phước
24	Trường Trung học phổ thông chuyên Bình Long	Bình Phước
25	Trường Trung học phổ thông chuyên Trần Hưng Đạo	Bình Thuận
26	Trường Trung học phổ thông chuyên Phan Ngọc Hiển	Cà Mau
27	Trường Trung học phổ thông chuyên Cao Bằng	Cao Bằng
28	Trường Trung học phổ thông chuyên Nguyễn Du	Đắk Lắk
29	Trường Trung học phổ thông chuyên Nguyễn Chí Thanh	Đắk Nông
30	Trường Trung học phổ thông chuyên Lê Quý Đôn	Điện Biên
31	Trường Trung học phổ thông chuyên Lương Thế Vinh	Đồng Nai
32	Trường Trung học Phổ thông chuyên Nguyễn Quang Diêu	Đồng Tháp
33	Trường Trung học phổ thông chuyên Nguyễn Đình Chiểu	Đồng Tháp
34	Trường Trung học phổ thông chuyên Hùng Vương	Gia Lai
35	Trường Trung học phổ thông chuyên Hà Giang	Hà Giang
36	Trường Trung học phổ thông chuyên Biên Hòa	Hà Nam
37	Trường Trung học phổ thông Chuyên Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
38	Trường Trung học phổ thông chuyên Nguyễn Trãi	Hải Dương
39	Trường Trung học phổ thông chuyên Vị Thanh	Hậu Giang
40	Trường Trung học phổ thông chuyên Hoàng Văn Thụ	Hòa Bình
41	Trường Trung học phổ thông chuyên Hưng Yên	Hưng Yên
42	Trường Trung học phổ thông chuyên Lê Quý Đôn	Khánh Hòa

STT	Tên trường	Tỉnh/Thành phố
43	Trường Trung học phổ thông chuyên Huỳnh Mẫn Đạt	Kiên Giang
44	Trường Trung học phổ thông chuyên Nguyễn Tất Thành	Kon Tum
45	Trường Trung học phổ thông chuyên Lê Quý Đôn	Lai Châu
46	Trường Trung học phổ thông chuyên Chu Văn An	Lạng Sơn
47	Trường Trung học phổ thông chuyên Lào Cai	Lào Cai
48	Trường Trung học phổ thông chuyên Thăng Long - Đà Lạt	Lâm Đồng
49	Trường Trung học phổ thông chuyên Bảo Lộc	Lâm Đồng
50	Trường Trung học phổ thông chuyên Long An	Long An
51	Trường Trung học phổ thông chuyên Lê Hồng Phong	Nam Định
52	Trường Trung học phổ thông chuyên Phan Bội Châu	Nghệ An
53	Trường Trung học phổ thông chuyên Lương Văn Tụy	Ninh Bình
54	Trường Trung học phổ thông chuyên Lê Quý Đôn	Ninh Thuận
55	Trường Trung học phổ thông chuyên Hùng Vương	Phú Thọ
56	Trường Trung học phổ thông chuyên Lương Văn Chánh	Phú Yên
57	Trường Trung học phổ thông chuyên Võ Nguyên Giáp	Quảng Bình
58	Trường Trung học phổ thông chuyên Lê Thánh Tông	Quảng Nam
59	Trường Trung học phổ thông chuyên Nguyễn Bình Khiêm	Quảng Nam
60	Trường Trung học phổ thông chuyên Lê Khiết	Quảng Ngãi
61	Trường Trung học phổ thông chuyên Hạ Long	Quảng Ninh
62	Trường Trung học phổ thông chuyên Lê Quý Đôn	Quảng Trị
63	Trường Trung học phổ thông chuyên Nguyễn Thị Minh Khai	Sóc Trăng
64	Trường Trung học phổ thông chuyên Sơn La	Sơn La
65	Trường Trung học phổ thông chuyên Hoàng Lê Kha	Tây Ninh
66	Trường Trung học phổ thông chuyên Thái Bình	Thái Bình
67	Trường Trung học phổ thông chuyên Thái Nguyên	Thái Nguyên
68	Trường Trung học phổ thông chuyên Lam Sơn	Thanh Hóa
69	Trường Trung học phổ thông chuyên Quốc Học	Thừa Thiên – Huế
70	Trường Trung học phổ thông chuyên Tiền Giang	Tiền Giang
71	Trường Trung học phổ thông chuyên Nguyễn Thiện Thành	Trà Vinh
72	Trường Trung học phổ thông chuyên Tuyên Quang	Tuyên Quang

STT	Tên trường	Tỉnh/Thành phố
73	Trường Trung học phổ thông chuyên Nguyễn Bình Khiêm	Vĩnh Long
74	Trường Trung học phổ thông chuyên Vĩnh Phúc	Vĩnh Phúc
75	Trường Trung học phổ thông chuyên Nguyễn Tất Thành	Yên Bái

Phụ lục 2. Phân chia khu vực tuyển sinh

Khu vực	Mô tả khu vực và điều kiện
Khu vực 1 (KV1)	Các xã khu vực I, II, III và các xã có thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng dân tộc và miền núi; các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.
Khu vực 2 nông thôn (KV2-NT)	Các địa phương không thuộc KV1, KV2, KV3.
Khu vực 2 (KV2)	Các thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh; các thị xã, huyện ngoại thành của thành phố trực thuộc Trung ương (trừ các xã thuộc KV1).
Khu vực 3 (KV3)	Các quận nội thành của thành phố trực thuộc Trung ương.

Phụ lục 3. Đối tượng chính sách ưu tiên

Đối tượng	Mô tả đối tượng, điều kiện
<i>Nhóm UT1</i>	
01	Công dân Việt Nam là người dân tộc thiểu số có nơi thường trú trong thời gian học THPT hoặc trung cấp trên 18 tháng tại Khu vực 1.
02	Công nhân trực tiếp sản xuất đã làm việc liên tục 5 năm trở lên, trong đó có ít nhất 2 năm là chiến sĩ thi đua được cấp tỉnh trở lên công nhận và cấp bằng khen.
03	<p>a) Thương binh, bệnh binh, người có "Giấy chứng nhận người được hưởng chính sách như thương binh;</p> <p>b) Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân tại ngũ được cử đi học có thời gian phục vụ từ 12 tháng trở lên tại Khu vực 1;</p> <p>c) Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân tại ngũ được cử đi học có thời gian phục vụ từ 18 tháng trở lên;</p> <p>d) Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân đã xuất ngũ, được công nhận hoàn thành nghĩa vụ phục vụ tại ngũ theo quy định;</p>
04	<p>a) Thân nhân liệt sĩ;</p> <p>b) Con thương binh, con bệnh binh, con của người được hưởng chính sách như thương binh bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên;</p> <p>c) Con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học bị suy giảm khả năng lao động 81% trở lên;</p> <p>d) Con của Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân; con của Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến;</p> <p>đ) Con của người hoạt động kháng chiến bị dị dạng, dị tật do hậu quả của chất độc hóa học đang hưởng trợ cấp hàng tháng.</p>
<i>Nhóm UT2</i>	
05	<p>a) Thanh niên xung phong tập trung được cử đi học;</p> <p>b) Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân tại ngũ được cử đi học có thời gian phục vụ dưới 12 tháng ở Khu vực 1 và dưới 18 tháng ở khu vực khác;</p> <p>c) Chỉ huy trưởng, Chỉ huy phó ban chỉ huy quân sự xã, phường, thị trấn; Thôn đội trưởng, Trung đội trưởng Dân quân tự vệ nông cốt, Dân quân tự vệ đã hoàn thành nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ nông cốt từ 12 tháng trở lên, dự thi vào ngành Quân sự cơ sở. Thời hạn tối đa được hưởng ưu tiên là 18 tháng kể từ ngày ký quyết định xuất ngũ đến ngày ĐKXT.</p>

Đối tượng	Mô tả đối tượng, điều kiện
06	<p>a) Công dân Việt Nam là người dân tộc thiểu số có nơi thường trú ở ngoài khu vực đã quy định thuộc đối tượng 01;</p> <p>b) Con thương binh, con bệnh binh, con của người được hưởng chính sách như thương binh bị suy giảm khả năng lao động dưới 81%;</p> <p>c) Con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học có tỷ lệ suy giảm khả năng lao động dưới 81%.</p>
07	<p>a) Người khuyết tật nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định tại Thông tư liên tịch số 37/2012/TTLT-BLĐTBXH-BYT-BTC-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Y tế, Bộ Tài chính và Bộ GDĐT quy định về việc xác định mức độ khuyết tật do Hội đồng xác định mức độ khuyết tật thực hiện;</p> <p>b) Người lao động ưu tú thuộc tất cả thành phần kinh tế từ cấp tỉnh, cấp bộ trở lên được công nhận danh hiệu thợ giỏi, nghệ nhân, được cấp bằng hoặc huy hiệu Lao động sáng tạo của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam hoặc Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh;</p> <p>c) Giáo viên đã giảng dạy đủ 3 năm trở lên dự tuyển vào các ngành đào tạo giáo viên;</p> <p>d) Y tá, dược tá, hộ lý, y sĩ, điều dưỡng viên, hộ sinh viên, kỹ thuật viên, người có bằng trung cấp Dược đã công tác đủ 3 năm trở lên dự tuyển vào đúng ngành tốt nghiệp thuộc lĩnh vực sức khỏe.</p>